

Tuần 3 – PHÁP VĂN 8

COLLÈGE NGÔ SĨ LIÊN FRANÇAIS 8^e – Classe **8P**

FICHE DE TRAVAIL

Activité 1 : Le nom et les déterminants (Danh từ và định ngữ)

Activité 2 : Compréhension écrite (Đọc hiểu)

Activité 3 : Grammaire : Exercices sur le pronom personnel (Bài tập ngữ pháp – Đại từ nhân xưng)

Activité 1 : Les déterminants

1. **Khái niệm:** là tất cả các loại từ luôn đứng trước danh từ, giúp ta nhận biết được giống và số của danh từ.
2. **Phân loại:** có thể phân loại định ngữ thành các loại sau:
 - + Tính từ chỉ định – adj démonstratifs: *ce/cet / cette / ces*
 - + Tính từ sở hữu – adj possessifs: *mon ma mes/ ton ta tes...*
 - + Mạo từ – Articles
 - Mạo từ không xác định – articles indéfinis: *un / une / des*
 - Mạo từ xác định – articles définis: *le / la / l' / les*
 - Mạo từ chỉ bộ phận – articles partitifs: *du / de la / de l' / des*
 - Mạo từ xác định kết hợp – articles définis contractés (khi đi cùng những động từ có kèm giới từ à, de)
 - $\text{à} + \text{le} = \text{au} / \text{à} + \text{les} = \text{aux}$
 - $\text{de} + \text{le} = \text{du} / \text{de} + \text{les} = \text{des}$

2.1 Tính từ chỉ định

- dịch đơn giản là “này”, “kia”, tương đương với *this, that, these, those* trong tiếng anh
- luôn hợp giống hợp số với danh từ như bảng dưới
- “cet” được sử dụng khi danh từ là giống đực, bắt đầu bằng nguyên âm hoặc “h”

Ví dụ:

- *J'aime ce livre* (m+s) : Tôi thích cuốn sách này
- *Je connais cet endroit* (m+s) Tôi biết nơi này
- *Je veux parler à cette fille* (f+s) Tôi muốn nói chuyện với cô gái kia
- *Ces livres sont stupides* (m+p) Những cuốn sách kia thật “vớ vẩn”
- *Je cherche ces femmes* (f+p) Tôi đang tìm những người phụ nữ này

2.2 Tính từ sở hữu

- Tùy vào đại từ nhân xưng (*je/ tu/ il/elle/nous/vous/ils/elles*) và giống của danh từ (*masculin / féminin*) mà có các tính từ sở hữu khác nhau:
 - + danh từ số ít: *mon/ma, ton/ta, son/sa, notre, votre, leur*
 - + danh từ số nhiều: *mes, tes, ses, nos, vos, leurs*
- Nếu danh từ là giống cái số ít, bắt đầu bằng nguyên âm hoặc “h” thì dùng tính

từ sở hữu giống đực số ít

vd: *C'est mon amie* (chứ không phải là *C'est ma amie*)

2.3 Mạo từ

2.3.1 Mạo từ xác định

– Dùng để diễn tả các sự vật, sự việc được xác định bởi người nói, người viết hoặc xuất hiện lần thứ 2 trong câu

vd: *il y a une table. Sur la table, il y a un livre*

– Dùng để diễn tả sự vật, sự việc có duy nhất

vd: *la terre tourne autour du soleil*

– Dùng để chỉ những sự vật, sự việc mang tính trừu tượng, những khái niệm chung, những danh từ không đếm được

vd: *j'aime la pomme / C'est la vie*

2.3.2 Mạo từ không xác định

– Dùng để diễn tả sự vật, sự việc lần đầu tiên xuất hiện trong câu, chưa đc xác định bởi người nói, người viết

Vd: *J'ai trouvé un livre / J'ai acheté des pommes*

– Nhấn mạnh vào số lượng

Vd: *J'ai une sœur*

2.3.3 Mạo từ chỉ bộ phận

Được sử dụng khi không xác định về số lượng, thường được dùng khi nói về ăn uống

vd: *Nous allons prendre de la glace*

2.3.4 Mạo từ xác định kết hợp (khi đi cùng những động từ có kèm giới từ à, de)

VD : *On vient du Japon.*

Activité 2 : Compréhension écrite – Đọc hiểu

Các em đọc bài khóa và trả lời các câu hỏi sau

Nous sommes une famille de paysans de père en fils. Je suis né à la campagne et j'y suis resté. Le 28 1944, j'ai eu 14 ans. Le 19 mai, j'ai commencé à travailler aux champs. Et depuis Noël 1945, je suis employé chez le même fermier.

J'apprenais bien à l'école et j'aurais aimé continuer. Seulement, c'était juste après la guerre et mes parents n'étaient pas riches: mon père était journalier, ma mère, bonne de

ferme. Les bonnes de ferme, ça n'existe plus aujourd'hui, étaient des employés qui s'occupaient surtout des bêtes.

Il y a 5 ans, nous étions encore une soixantaine d'ouvriers agricoles dans le village. Aujourd'hui, nous ne sommes plus que deux. Et chez mon patron qui va avoir 65 ans, je suis le seul alors que nous étions 6 ou 7 autrefois. Ils ont tous disparu. Il y en a qui travaillent à l'usine Michelin, d'autres à l'usine de chaussures Hutchinson...

Jusqu'à l'âge de 28 ans, j'ai travaillé la terre avec des chevaux. On leur parlait.

Quand le dernier est parti, j'en ai presque pleuré. Et puis autrefois, c'était le travail en équipe. C'était plus gai. On s'arrêtait pour se saluer, se dire deux mots. L'après-midi aussi, on s'arrêtait une heure : il fallait bien que les bêtes se reposent surtout en plein été.

On causait, on riait. Avant, avec les chevaux, il fallait un homme pour labourer dix hectares. Le même en laboure 100 aujourd'hui. Avec mon tracteur de 35 chevaux, je suis seul sur 45 hectares pour labourer, semer, ramasser. Autrefois, c'était plutôt un travail de force. Maintenant, c'est surtout un travail d'attention.

Le matin, je me lève à 6h30. Autrefois, il fallait être debout à 5h30. Je travaille toute la semaine et un peu le dimanche matin. Le soir, je dîne chez mes patrons vers 8h30 et nous regardons la télé. Ensuite, je rentre chez moi, j'habite à côté. Je ne suis pas marié.

Réponds aux questions

1. De quel type de texte s'agit-il?

.....

2. De quel genre de récit s'agit-il?

a. Récit de souvenir b. Récit de voyage c. Récit de fiction

3. Qui raconte cette histoire ?

.....

4. Était-il le seul de sa famille à travailler comme paysan? Justifie ta réponse.

.....

.....

5. Le garçon allait-il à l'école ? Jusqu'à quel âge ?

.....

.....

6. Pourquoi a-t-il arrêté ses études ?

.....

.....

7. Le nombre d'ouvriers agricoles dans le village augmentait ou diminuait ? Justifie ta réponse. Où sont-ils allés ?

.....
.....
.....

8. Compare la manière de travailler la terre d'autrefois et d'aujourd'hui.

.....
.....
.....

9. Comment étaient les relations entre les paysans travaillant aux champs? Et maintenant ?

.....
.....
.....

10. D'après toi, quel sentiment le narrateur éprouvait-il vis-à-vis du mode de vie travail d'autrefois ?

.....
.....
.....

Activité 3 : Grammaire – Bài tập ngữ pháp

1. Remplacez les mots soulignés par les pronoms personnels adéquats. (Thay những từ gạch chân bằng đại từ thích hợp)

- a. Je viens d'écrire à mes amis. =>
- b. On veut 10 exemplaires. =>
- c. Elle pense encore à sa réaction ? => Oui, elle pense tout le temps.
- d. Tu as acheté des pommes de terre ? => Oul, j'..... ai acheté deux kilos.
- e. Elle a acheté des pulls ? Oui, elle..... a acheté un

2. Complétez les phrases avec un pronom personnel complément, réfléchi, en ou y

- a. Mes amis? Je..... ai téléphoné et je..... invités manger une glace.
- b. Je n'ai jamais visité le musée, je voudrais... visiter.
- c. Tu as déjà été à Barcelone ? Non, j'aimerais bien aller.
- d. Je vais appeler Cédric et je vais expliquer la situation.

- e. J'adore le lait: J'..... bois deux bols par jour.
- f. Quelle histoire étrange ! Je n'..... crois pas mes oreilles !

3. Récrivez les phrases en remplaçant les mots soulignés par un pronom personnel complément. (Thay những từ gạch chân bằng đại từ thích hợp)

- a. Je prête ma raquette à Lucie.
- b. J'attends leur réponse.
- c. J'envoie un mail à Julien.
- d. Je mange cette glace.
- e. Nous acceptons vos décisions.
- f. Il dit bonjour à son voisin.

4. Récrivez les phrases en remplaçant les mots soulignés par un pronom personnel complément. (Thay những từ gạch chân bằng đại từ thích hợp)

- a. J'achète ces cadeaux pour ma sœur.
- b. Il raconte une histoire à ses petits-enfants.
- c. Nous posons des questions au professeur.
- d. Elle nettoie l'appartement de fond en comble.
- e. Nous annonçons cette nouvelle à mes parents.
- f. Elle communique ça à son collègue.

5. Récrivez les phrases comme dans l'exemple.

Ex.: J'adore Valérie. → Je l'adore.

Nous écrivons à nos amis. Nous leur écrivons

- a. Elle embrasse ses enfants tous les soirs. =>
- b. Nous mangeons ces croissants. =>
- c. Ils ouvrent leur magasin le mois prochain. =>
- d. J'achète ces chaussures dans un magasin. =>
- e. Nous proposons cette randonnée à nos amis. =>
- f. Elle rend un service à ses collègues. =>

Trường THCS Ngô Sĩ Liên

Lớp 8P

Họ tên học sinh:

Môn học	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
Pháp văn 8 – Tuần 3	Activité 1:	1.
	Activité 2:	2.
	Activité 3:	3.